

QUY ĐỊNH

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN – ĐƠN GIÁ NGOẠI [USD]

Số **005**/QD.26/NSIP-BGD

Đơn vị : Công ty TNHH Cảng Quốc tế Nghi Sơn
Phòng ban : Kinh doanh – Thương vụ
Lần ban hành : 21
Ngày ban hành : 01/10/2026
Số trang : 26

Soạn thảo

Phê duyệt


Đỗ Thị Tố Uyên
Trưởng phòng KD – TV



Lê Mạnh Hà
Tổng Giám đốc

LỊCH SỬ BAN HÀNH TÀI LIỆU

Lần ban hành	Ngày	Lý do
01	01/07/2017	Ban hành Biểu phí dịch vụ cảng biển
02	15/11/2017	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
03	01/03/2018	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
04	01/10/2018	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
05	01/01/2019	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
06	01/03/2019	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
07	01/06/2019	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
08	01/02/2020	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
09	01/08/2020	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
10	01/02/2022	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
11	01/04/2022	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
12	15/01/2023	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
13	01/01/2024	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
14	15/02/2024	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
15	15/07/2024	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
16	01/03/2025	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
17	12/05/2025	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
18	01/01/2026	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
19	03/04/2026	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
20	03/08/2026	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ
21	01/10/2026	Điều chỉnh đơn giá dịch vụ

PHÂN PHỐI TÀI LIỆU

Nơi nhận [NSIP]	Tài liệu	Nơi nhận [VAS]	Tài liệu
☒ Ban giám đốc	Sao y	☐ VASG	Sao y
☒ Phòng Hành chính nhân sự	Sao y	☐ Khối Kiểm toán	Sao y
☒ Phòng Pháp chế - KSTT	Sao y	☐ NSS	Sao y
☒ Phòng Tài chính Kế toán	Sao y	☐ AHT	Sao y
☐ Phòng Kỹ thuật	Sao y	☐ VMS	Sao y
☒ Phòng Kinh doanh – Thương vụ	Bản gốc	☐ TMS	Sao y
☐ Khối Sản xuất	Sao y	☐ DNS	Sao y
☐ Phòng Mua hàng	Sao y	☐ NIDIC	Sao y
☐ Xưởng Cơ Điện	Sao y	☐ VASREAL	Sao y

MỤC LỤC

PHẦN MỘT: CĂN CỨ PHÁP LÝ	5
PHẦN HAI: QUY ĐỊNH CHUNG	5
I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG	5
II. THỜI GIAN LÀM VIỆC	5
III. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH LÀM TRÒN	6
PHẦN BA: DỊCH VỤ CẢNG BIỂN DÀNH CHO CHỦ TÀU ĐẠI LÝ TÀU	8
I. GIÁ DỊCH VỤ CẦU BẾN	8
II. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC, MỞ DÂY	8
III. GIÁ DỊCH VỤ KHÁC [CẤP NƯỚC ĐIỆN, VỆ SINH, THU GOM RÁC...]	9
IV. DỊCH VỤ ĐÓNG, MỞ NẮP HẦM HÀNG	10
V. GIÁ DỊCH VỤ TÀU LAI	10
PHẦN BỐN: GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN ĐỐI VỚI CHỦ HÀNG	11
I. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ, CHUYỂN TẢI	11
II. GIÁ DỊCH VỤ KIỂM ĐẾM, GIAO NHẬN HÀNG HÓA VÀ CÂN HÀNG	15
III. GIÁ DỊCH VỤ KHO BÃI	16
IV. DỊCH VỤ CHO THUÊ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ TẠI CẢNG	17
PHẦN NĂM: GIÁ DỊCH VỤ HÀNG CONTAINER	20
I. GIÁ XẾP DỠ CONTAINER	20
II. GIÁ DỊCH VỤ KIỂM HÓA	21
III. GIÁ VẬN CHUYỂN CONTAINER TRONG NỘI BỘ CẢNG:	21
IV. GIÁ CÂN CONTAINER:	22
V. GIÁ VỆ SINH CONTAINER	22
VI. GIÁ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG:	22
VII. CHẠY ĐIỆN CHO CONTAINER ĐÔNG LẠNH:	23
VIII. GIÁ LƯU BÃI HÀNG CONTAINER:	23
PHẦN SÁU: CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH GIÁ DỊCH VỤ	24
PHẦN BẢY: TỔ CHỨC THỰC HIỆN	26

PHẦN MỘT: CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam, Bộ luật sửa đổi, bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Luật Thuế GTGT số 13/2008/QH12 ngày 03 tháng 06 năm 2008, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế GTGT số 31/2013/QH13 và số 106/2016/QH13 của Chủ tịch Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;
- Thông tư 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 về việc ban hành quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam;
- Quyết định số 809/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 7 năm 2024 về việc ban hành khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam;
- Quyết định số 810/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 7 năm 2024 về việc ban hành khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại cảng biển Việt Nam;
- Quyết định số 811/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 7 năm 2024 về việc ban hành khung giá dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ Nội quy cảng biển Thanh Hóa ngày 06 tháng 07 năm 2026;
- Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2015 quy định về Hướng dẫn thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của TT số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ tài chính về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;
- Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 Hướng dẫn thi hành luật thuế giá trị gia tăng và nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật thuế giá trị gia tăng;
- Căn cứ nhu cầu thực tế của Công ty,

PHẦN HAI: QUY ĐỊNH CHUNG

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

- Phương tiện vận tải thủy không phân biệt tàu Việt Nam hay tàu nước ngoài hoạt động vận tải hàng hóa [kể cả container] hoặc hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh Việt Nam, vận tải trung chuyển quốc tế và vận tải vào hoặc ra khu chế xuất [gọi chung là vận tải quốc tế] thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước thuộc Cảng Quốc tế Nghi Sơn;
- Hàng hóa [kể cả container] xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, chuyển cảng, trung chuyển, ra hoặc vào khu chế xuất, khu công nghiệp..., hàng hóa xuất nhập khẩu thuộc các dự án do người vận chuyển hoặc người được vận chuyển hoặc người được ủy thác vận chuyển thanh toán giá dịch vụ cảng biển;
- Hành khách [kể cả thuyền viên, sỹ quan] từ nước ngoài đến Cảng Quốc tế Nghi Sơn bằng đường biển hoặc ngược lại.

II. THỜI GIAN LÀM VIỆC

- Giờ làm việc theo giờ hành chính từ 08h đến 17h;
- Giờ làm việc theo ca: ca 1 từ 06h – 18h, ca 2 từ 18h – 06h;
- Giờ làm việc theo kíp: một kíp được tính là 06 tiếng, một ngày 24 tiếng chia làm 04 kíp và được điều chỉnh phù hợp theo mùa hoặc theo yêu cầu làm hàng của khách hàng;
- Đối tượng áp dụng: thời gian làm việc nêu trên được áp dụng cho công nhân bốc xếp và các bộ phận phục vụ đi kèm. Công nhân Cảng xếp dỡ hàng hóa liên tục các ngày trong năm kể cả thứ Bảy, Chủ Nhật, Ngày Lễ, trừ 03 Ngày Tết cổ truyền dân tộc.

III. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH LÀM TRÒN

1. Đơn vị trọng tải:

- Dung tích toàn phần của phương tiện thủy [Gross Tonage – GT] là dung tích toàn phần [GT] lớn nhất của tàu thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
- Đối với tàu quân sự: dung tích toàn phần tính giá dịch vụ cảng biển bằng 200% tổng dung tích toàn phần [GT] lớn nhất ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
- Những phương tiện thủy không ghi GT tính quy đổi như sau:
 - Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT.
 - Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách [kể cả thủy phi cơ] và cầu nổi: 01 mã lực [HP, CV] tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT.
 - Sà lan, ghe: 01 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT.

2. Đơn vị công suất máy:

- Công suất máy được tính bằng mã lực [Horse Power – HP] hay [Cheval Vepeur – CV] trên máy chính của tàu thủy hoặc Kilowatt [KW];
- Quy đổi: Phần lẻ dưới 01 HP/CV/KW tính tròn thành 01 HP/CV/KW.

3. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:

- Trọng lượng tính là tấn [Metric tons – MT] bao gồm hàng hóa kể cả bao bì [Gross weight – GW] được thể hiện trên lệnh giao hàng [Delivery Order – DO] của đại lý tàu hoặc vận tải đơn [Bill of lading – B/L]. Phần lẻ dưới 0,5 tấn không tính; từ 0,5 tấn trở lên tính tròn 01 tấn;
- Khối lượng tính giá là mét khối [m³]. Phần lẻ dưới 0,5 m³ không tính, trên 0,5 m³ tính tròn = 01 m³;
- Tấn quy đổi [Freight tons | Revenue tons- FT | RT]: là giá trị lớn nhất giữa trọng lượng thực tế [Metric Tons- MT] và thể tích toàn phần của kiện hàng [Cubic Meter- CBM]. Đối với các loại hàng thép hình, thép kết cấu, thép ống, cấu kiện, thiết bị, khung nhà xưởng và một số mặt hàng khác dạng khung, ống, trụ thì đơn vị tính giá dịch vụ là tấn quy đổi [FT | RT];
- Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tính tối thiểu là 01 tấn hoặc 01 m³.

4. Đơn vị thời gian:

- Đối với đơn vị thời gian là ngày: Một ngày tính bằng 24 giờ; phần lẻ của ngày đến 12 giờ tính bằng ½ ngày, trên 12 giờ đến 24 giờ tính bằng 01 ngày.
- Đối với đơn vị thời gian là giờ: Một giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ đến 30 phút tính bằng ½ giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ, trừ dịch vụ lai dắt tàu thủy được áp dụng như quy định tại mục V, Phần Ba dưới đây.
- Đối với đơn vị thời gian là ca: 01 ca tính bằng 08 giờ, phần lẻ đến 04 giờ tính bằng ½ ca, trên 04 giờ đến 08 giờ tính tròn thành 01 ca.
- Đối với đơn vị thời gian là kíp: 01 kíp được tính là 06 giờ, phần lẻ đến 03 giờ tính bằng ½ kíp, trên 03 giờ tính bằng 01 kíp.

5. Những mặt hàng được quy đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu kho | bãi:

Biểu 1:

STT	LOẠI HÀNG	QUY ĐỔI
1	Tre, nứa, mây, trúc, các loại gỗ khối lượng thực tế là m ³	1 m ³ = 1 tấn
2	Các loại động vật sống [trâu, bò, ngựa...]	1 con = 1 tấn

3	Hàng nhẹ, mỗi tấn chiếm từ 2 m ³ trở lên	2 m ³ = 1 tấn
4	Thùng, can, hộp, chai rỗng...	1 m ³ = 5 tấn

– Sau khi quy đổi, nếu số tấn quy đổi cao hơn số tấn thực tế thì lấy số tấn quy đổi để tính cước.

6. Đơn vị tính chiều dài cầu bến:

Đơn vị tính là mét [m]; phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m.

7. Đồng tiền tính giá dịch vụ: là Đô la Mỹ [USD]. Tỷ giá thanh toán là tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tại thời điểm Cảng hoàn thành cung cấp dịch vụ. Các phí dịch vụ ngân hàng [nếu có] do bên sử dụng dịch vụ thanh toán.

PHẦN BA: DỊCH VỤ CẢNG BIỂN DÀNH CHO CHỦ TÀU | ĐẠI LÝ TÀU

I. GIÁ DỊCH VỤ CẦU BẾN

Phí tàu cập cầu, cập mạn như sau:

Biểu 2:

Đơn vị: USD/GT/giờ

STT	DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ		
		NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
1	Tàu, phương tiện thủy cập cầu	0,0031	0,00335	0,00341
2	Tàu, phương tiện thủy cập mạn	0,0015	0,00162	0,00166

- Trường hợp tàu cập nhiều nơi trong phạm vi Cảng: tiền phí cầu bến sẽ tính bằng tổng thời gian thực tế tàu cập từng khu vực nhân với đơn giá Biểu 2.
- Trường hợp tàu được lệnh rời cầu tàu | mạn tàu mà vẫn cố tình đậu lại thì tính bằng 190% đơn giá Biểu 2.

II. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC, MỞ DÂY

Biểu 3:

Đơn vị: USD/lần buộc hoặc mở

STT	TRỌNG TẢI TÀU	ĐƠN GIÁ		
		NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
1	< 1.000 GT	15	16,20	16,50
2	Từ 1.000 GT tới < 2.000 GT	28	30,24	30,80
3	Từ 2.000 GT tới < 5.000 GT	41	44,28	45,10
4	Từ 5.000 GT tới < 10.000 GT	57	61,56	62,70
5	Từ 10.000 GT tới < 20.000 GT	96	103,68	105,60
6	Từ 20.000GT tới < 30.000 GT	120,70	130,356	132,77
7	Từ 30.000 GT trở lên	140	151,20	154,00

- Trường hợp tàu cập mạn buộc dây vào cầu tàu hoặc tàu cập mạn buộc dây vào tàu khác đang cập cầu phí buộc mở dây tàu được tính bằng 100% giá trong Biểu 3.

III. GIÁ DỊCH VỤ KHÁC [CẤP NƯỚC | ĐIỆN, VỆ SINH, THU GOM RÁC...]

Biểu 4:

Đơn giá dịch vụ khác [cấp nước | điện, vệ sinh, thu gom rác...] như sau:

STT	DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ				
		NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 5%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%	ĐƠN VỊ TÍNH
1	Cung cấp nước ngọt tại cầu tàu	3,5	3,675	-	-	USD/m³
2	Chi hộ tiền điện và phí dịch vụ chi hộ tiền điện	0,5	-	0,54	0,55	USD/kwh
3	Vệ sinh hầm tàu tôn cuộn [Dọn gỗ lashing, đai sắt dưới hầm]	150	-	162	165	USD/hầm/lần
4	Thu gom, quét dọn lan can mạn hầm tàu	40	-	43,2	44	USD/hầm/lần
5	Phụ phí vệ sinh tại cảng [áp dụng đối với các tàu cập cầu]:	69		74,52	75,9	USD/lượt tàu
6	Trường hợp tàu yêu cầu cảng hỗ trợ thu gom rác thải từ tàu chuyển tới khu tập kết rác thải của cảng [bao gồm nhân công, thiết bị, phương tiện vận chuyển ... và phí thu hộ chi hộ]:					
6.1	Thu gom rác thải sinh hoạt [thu tối thiểu 01 m³]	65	-	70,2	71,5	USD/m³
6.2	Thu gom rác thải độc hại [dầu mỡ, sơn, thuốc sâu, các chất hóa học ...]	340	-	367,2	374	USD/m³

IV. DỊCH VỤ ĐÓNG, MỞ NẮP HẦM HÀNG

Biểu 5:

Đơn vị: USD/lần đóng | mở hầm

STT	TRỌNG TẢI TÀU	ĐƠN GIÁ					
		ĐÓNG MỞ NẮP HẦM HÀNG ĐỂ LẠI LÊN BOONG			ĐÓNG MỞ NẮP HẦM HÀNG MANG LÊN BỜ		
		NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
1	< 1.000 GT	22	23,76	24,20	33	35,64	36,30
2	Từ 1.000 GT tới < 2.000 GT	33	35,64	36,30	53	57,24	58,30
3	Từ 2.000 GT tới < 5.000 GT	53	57,24	58,30	80	86,40	88,00
4	Từ 5.000 GT tới < 10.000 GT	80	86,40	88,00	100	108,00	110,00
5	Từ 10.000 GT tới < 20.000 GT	100	108,00	110,00	125	135,00	137,50
6	Từ 20.000 GT tới < 30.000 GT	125	135,00	137,50	145	156,60	159,50
7	Từ 30.000 GT	145	156,60	159,50	175	189,00	192,50

- Trường hợp tàu có 02 boong hoặc hầm có 02 tầng có nắp tầng hầm phải đóng | mở bằng cần cầu tàu thì tính tăng 60% giá Biểu 5; nếu phải đóng | mở bằng cần cầu Cảng thì tính tăng 100% đơn giá qui định tại Biểu 5.
- Trường hợp hầm hàng có từ 02 – 05 nắp/hầm: tăng thu 20% so với đơn giá qui định tại Biểu 5; hầm hàng có từ 06 nắp trở lên tăng thu 50% so với đơn giá qui định tại Biểu 5.

V. GIÁ DỊCH VỤ TÀU LAI

1. Giá dịch vụ tàu lai:

Biểu 6:

Đơn vị: USD/giờ dẫn tàu

STT	CÔNG SUẤT TÀU LAI SỬ DỤNG [HP]	ĐƠN GIÁ		
		NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
1	Từ 500 đến dưới 800	399	430,92	438,90
2	Từ 800 đến dưới 1.300	577	623,16	634,70

3	Từ 1.300 đến dưới 1.800	824	889,92	906,40
4	Từ 1.800 đến dưới 2.200	1.112	1.200,96	1.223,20
5	Từ 2.200 đến dưới 3.000	1.486	1.604,88	1.634,60
6	Từ 3.000 đến dưới 4.000	1.720	1.857,60	1.892,00
7	Từ 4.000 đến dưới 5.000	1.954	2.110,32	2.149,40
8	Từ 5.000 trở lên	2.188	2.363,04	2.406,80

– Thời gian lai dắt phụ thuộc vào điều kiện thời tiết, công suất tàu lai và trọng tải tàu trong từng trường hợp cụ thể.

2. Cách tính giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền:

Giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền cho một lượt lai dắt bằng tích số của giá lai dắt tương ứng quy định tại Biểu 6 với thời gian lai dắt thực tế:

Giá dịch vụ lai dắt tàu thuyền cho một lượt = đơn giá tại Biểu 6 x thời gian lai dắt thực tế

- Thời gian lai dắt một lượt dựa theo thực tế tính từ thời điểm tàu lai bắt đầu thực hiện việc hỗ trợ lai, kéo, đẩy tàu thuyền được lai cho đến khi kết thúc công việc theo yêu cầu của thuyền trưởng tàu được lai và hoa tiêu hàng hải dẫn tàu [không làm tròn];
- Thời gian lai dắt thực tế để tính giá dịch vụ tối đa là 02 giờ. Trường hợp thời gian lai dắt trên 02 giờ, giá lai dắt được tính bằng 10% đơn giá quy định tại Biểu 6 cho toàn bộ thời gian lai dắt vượt quá 02 giờ;
- Trường hợp cần sử dụng tàu lai có công suất khác công suất quy định tại Biểu 6, giá dịch vụ tàu lai được thỏa thuận phù hợp với các quy định có liên quan của pháp luật.

3. Các quy định về cung cấp tàu lai và các lưu ý:

- Cảng cung cấp dịch vụ lai dắt theo quy định của Nội quy cảng biển tỉnh Thanh hóa, đảm bảo tổng công suất tàu lai không nhỏ hơn 10% giá trị tổng trọng tải tàu được lai.
- Trường hợp tàu lai đã đến vị trí đón đúng giờ nhưng phải chờ đợi do bên thuê tàu lai gây ra thì bên thuê tàu lai phải trả thêm tiền cho thời gian chờ đợi với mức giá bằng 50% mức giá quy định tại Biểu 6 và theo số giờ chờ đợi thực tế;
- Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu được lai đúng giờ mà bên thuê lai dắt đã yêu cầu nhưng tàu yêu cầu được lai dắt không sẵn sàng để điều động, tàu lai phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác thì bên thuê lai dắt phải trả bằng 50% mức giá quy định tại Biểu 6 và theo số giờ điều động thực tế;
- Trường hợp đã nhận lệnh rời cầu cảng nhưng do vấn đề nào đó tàu không rời cầu cảng đúng giờ, Cảng Quốc Tế Nghi Sơn sẽ kéo tàu ra khu vực luồng chính, chủ tàu phải trả giá kéo tàu được thỏa thuận;

PHẦN BỐN: GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN ĐỐI VỚI CHỦ HÀNG

I. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ, CHUYỂN TẢI

1. Biểu phí:

Đơn giá trong Biểu 7 là giá sử dụng cầu tàu làm hàng. Phí sử dụng cầu bờ làm hàng [nếu khách hàng có nhu cầu] được tính theo đơn giá quy định tại Biểu 14.

Biểu 7:

Đơn vị: USD/tấn

Nhóm hàng	Loại Hàng	XẾP DỠ TÀU ↔ Ô TÔ			CHUYỂN TẢI TÀU ↔ KHO BÃI			XẾP DỠ BÃI KHO ↔ XE		
		NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
1.1 Hàng rời	Clinker, phụ gia xi măng rời, quặng cục các loại kích thước 1x2 cm, đá các loại kích thước 1x2 cm	1,70	1,84	1,87	1,20	1,30	1,32	1,20	1,30	1,32
	Đất, cát xây dựng, than cám, thạch cao vụn	1,70	1,84	1,87	1,20	1,30	1,32	1,00	1,08	1,10
	Muối hạt	1,90	2,05	2,09	-	-	-	-	-	-
	Hàng thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc rời như ngô, lúa mì, lúa mạch, bã đậu, bã hạt các loại	3,30	3,56	3,63	1,20	1,30	1,32	1,10	1,19	1,21
	Than đá, than cục các loại, quặng các loại có kích thước 4x6 cm	2,00	2,16	2,20	1,20	1,30	1,32	1,20	1,30	1,32
	Đá cục, đá vôi, đá hộc có đường kính 30 cm trở lên hoặc tỉ trọng từ 1,5 tấn/m ³ đến 3 tấn/m ³	2,00	2,16	2,20	1,20	1,30	1,32	1,40	1,51	1,54
	Dăm gỗ tươi	2,10	2,27	2,31	1,20	1,30	1,32	1,10	1,19	1,21
1.2 Hàng đóng bịch từ 01 tấn-02 tấn/bịch	Xi măng, các loại phụ gia khoáng trong sản xuất xi măng	3,30	3,56	3,63	1,90	2,05	2,09	1,90	2,05	2,09
	Các loại phân lân đóng bao, muối	3,30	3,56	3,63	1,90	2,05	2,09	1,90	2,05	2,09
	Bột cá, bột xương	3,40	3,67	3,74	1,90	2,05	2,09	1,90	2,05	2,09
	Đạm, super lân, kali, bột đá, phốt phát	3,30	3,56	3,63	1,90	2,05	2,09	1,90	2,05	2,09
	Bao nông sản như ngô, lúa mì, lúa mạch, gạo..., hàng lương thực,	3,90	4,21	4,29	1,90	2,05	2,09	1,40	1,51	1,54

	thực phẩm, thức ăn gia súc [trừ bột xương, bột cá]									
1.3 Hàng sắt thép kim loại đóng kiện có trọng lượng < 10 tấn/kiện và chiều dài < 12 m kiện	Sắt thép xây dựng đóng bó	3,30	3,56	3,63	2,00	2,16	2,20	2,10	2,27	2,31
	Kim loại mầu các loại, sắt thép thứ phẩm đóng thành bó, kiện [trừ các loại ống có đường kính ≥ 100 mm]	2,60	2,81	2,86	2,00	2,16	2,20	1,20	1,30	1,32
	Sắt thép đã qua sử dụng dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc dầm, thanh, ống	2,80	3,02	3,08	2,00	2,16	2,20	1,20	1,30	1,32
	Sắt thép dạng ống rời có đường kính từ 100mm đến 500 mm	2,70	2,92	2,97	2,00	2,16	2,20	1,20	1,30	1,32
	Thép kết cấu dạng khung, kiện, thanh, dầm, cọc dầm	2,70	2,92	2,97	2,00	2,16	2,20	1,20	1,30	1,32
	Sắt, thép dạng cục phải sử dụng xe nâng hỗ trợ làm hàng	4,00	4,32	4,40	2,60	2,81	2,86	2,60	2,81	2,86
	Sắt thép đã qua sử dụng, dùng gầu ngoạm xếp dỡ	5,70	6,16	6,27	3,40	3,67	3,74	3,60	3,89	3,96
	Sắt thép đã qua sử dụng dạng rời, dùng công nhân thủ công xếp dỡ; sắt phế liệu dạng ray, hình I, H sử dụng dây cáp	6,30	6,80	6,93	4,00	4,32	4,40	5,00	5,40	5,50
	Gang thỏi, thép tấm	7,00	7,56	7,70	6,50	7,02	7,15	3,30	3,56	3,63
1.4 Hàng sắt thép, kim loại, thiết bị có trọng lượng lớn và chiều dài < 12 m	Dưới 30 tấn/kiện	8,90	9,61	9,79	5,30	5,72	5,83	6,00	6,48	6,60
	Từ 30 đến dưới 40 tấn/kiện	12,20	13,18	13,42	5,50	5,94	6,05	6,20	6,70	6,82
	Từ 40 tấn đến dưới 60 tấn/kiện	37,30	40,28	41,03	18,60	20,09	20,46	22,10	23,87	24,31
	Từ 60 tấn/kiện trở lên	56,60	61,13	62,26	22,90	24,73	25,19	28,00	30,24	30,80
1.5 Tôn cuộn có trọng	Tôn trắng thành phẩm dạng cuộn	5,00	5,4	5,5	1,30	1,40	1,43	1,70	1,84	1,87

lượng từ 3-27 tấn/cuộn	Tôn đen dạng cuộn	2,60	2,81	2,86	1,60	1,73	1,76	1,20	1,30	1,32
1.6 Các loại hàng khác	Hàng gỗ cây hoặc luồng tre nửa đóng thành bó	5,60	6,05	6,16	2,00	2,16	2,20	1,80	1,94	1,98
	Hàng vật liệu xây dựng: gạch men, đá ốp, các thiết bị vệ sinh đóng thùng caton hoặc pallet gỗ, đóng kiện từ 3 đến 5 tấn	3,30	3,56	3,63	2,30	2,48	2,53	2,60	2,81	2,86
	Súc vật như trâu, bò, ngựa...	3,20	3,46	3,52		-	-	-	-	-
1.8 Hàng ống các loại	Ống đóng bó đóng kiện	1,70	1,84	1,87	1,60	1,73	1,76	1,40	1,51	1,54
	Ống rời dài < 15m và Ø < 500 mm	3,30	3,56	3,63	1,80	1,94	1,98	1,70	1,84	1,87
	Ống rời dài ≥ 15m hoặc Ø ≥ 500 mm	4,00	4,32	4,40	2,50	2,70	2,75	2,60	2,81	2,86
	Ống rời dài ≥ 15m và Ø ≥ 500 mm	8,90	9,61	9,79	5,30	5,72	5,83	6,00	6,48	6,60

- Trường hợp khách hàng có nhu cầu đưa công nhân và/hoặc phương tiện, thiết bị, máy móc vào làm hàng tại Cảng, khách hàng cần thông báo và được sự đồng ý của Cảng. Trong trường hợp này, Cảng sẽ thu phí tiện ích đối với công nhân và/hoặc phương tiện, thiết bị, máy móc đó bằng 50% đơn giá Cảng sử dụng công nhân và/hoặc phương tiện, thiết bị, máy móc tương đương để phục vụ các dịch vụ tương ứng;
- Các loại hàng khác chưa được nêu ở trên đơn giá được căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng xuất xếp dỡ, phương án tác nghiệp để xếp vào nhóm hàng tương đương hoặc Chủ tịch Cảng Quốc Tế Nghi Sơn sẽ quyết định tại từng thời điểm cụ thể.

2. Các trường hợp tăng thu giá xếp dỡ:

Biểu 8:

MỨC TĂNG	CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG THU
20%	Hàng có chiều dài L ≥ 12 m/kiện đến < 15 m/kiện
40%	Các loại hàng rời đóng tảng, đóng rắn khó xếp dỡ, phải sử dụng thêm các thiết bị phụ trợ
50%	Hàng có chiều dài L từ 15 m/kiện đến ≤ 20 m/kiện. Xếp dỡ hàng đông lạnh [15°C - 0°C] Hàng đóng rút ruột container nhiều chủ hàng Các loại hàng như thuốc trừ sâu, lưu huỳnh, các chất có hơi gas, dễ cháy như xăng, dầu, cồn ...
80%	Xếp dỡ hàng bao cắt miệng xoắn rời, không phân biệt loại hàng

100%	Xếp dỡ hàng cứu hộ các tàu gặp nạn, hàng bị xô lệch và đổ vỡ hàng loạt, các chất hóa học dễ cháy nổ, các chất đặc biệt độc hại với sức khỏe con người. Hàng bị đè nén đóng thành tảng cục... phải đập ra mới xếp dỡ được: tăng giá cước xếp dỡ với số hàng thực tế phải đập đó. Xếp dỡ hàng đông lạnh dưới 0°C.
------	---

3. Những trường hợp khác:

- Dỡ hàng từ tàu lên phương tiện của Cảng vận chuyển xếp hàng xuống một tàu khác [trong phạm vi cùng một khu vực xếp dỡ] cước xếp dỡ tính bằng 02 lần chiều tác nghiệp tàu ↔ ô tô | cầu tàu [không tính cước vận chuyển];
- Xếp dỡ theo phương án từ tàu sang mạn tàu: cước xếp dỡ được tính tăng thêm 15% đơn giá tàu → ô tô | cầu tàu hoặc ngược lại;
- Xếp dỡ đảo chuyển hàng trong cùng một hầm tàu, mức giá xếp dỡ được tính bằng 50% giá xếp dỡ từ tàu → ô tô hoặc ngược lại;
- Xếp dỡ hàng hóa từ hầm này sang hầm khác của cùng một tàu mà không cần phải qua cầu cảng thì mức giá được tính bằng 70% đơn giá từ tàu → ô tô hoặc ngược lại; Trường hợp phải qua cầu cảng thì mức giá xếp dỡ tính bằng 120% đơn giá tàu → ô tô hoặc ngược lại;
- Hàng hóa là ô tô xe chuyên dùng tháo rời thì mức giá tính bằng đơn giá nhóm hàng 1.3 Biểu 7;
- Xếp dỡ, di chuyển hàng là súc vật sống như: trâu, bò, ngựa ... từ tàu lên phương tiện chủ hàng bằng cầu chuyên dùng của tàu hoặc chủ hàng cước xếp dỡ được tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ bằng cần cầu tàu theo chiều tác nghiệp tàu → kho | bãi cảng hoặc ngược lại của nhóm hàng 1.6 Biểu 7;
- Trường hợp chủ hàng có yêu cầu và Cảng phải thuê thiết bị bên ngoài thì Cảng và chủ hàng thỏa thuận theo đơn giá thuê thiết bị bên ngoài;
- Nếu chủ tàu hoặc chủ hàng gây nên sự chờ đợi của công nhân | thiết bị nâng hạ | phương tiện vận chuyển của Cảng trong quá trình xếp dỡ | vận chuyển thì phải thanh toán chi phí bằng 70% đơn giá làm hàng nhân với năng suất xếp dỡ bình quân theo từng phương án cho thời gian thực tế chờ đợi.

II. GIÁ DỊCH VỤ KIỂM ĐẾM, GIAO NHẬN HÀNG HÓA VÀ CÂN HÀNG

Biểu 9:

Đơn vị: USD/tấn

STT	LOẠI HÀNG	ĐƠN GIÁ					
		GIAO NHẬN, KIỂM ĐẾM			CÂN HÀNG		
		NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
1	Hàng rời	0,13	0,1404	0,143	0,14	0,1512	0,154
2	Hàng bao, kim khí	0,20	0,216	0,22	0,20	0,216	0,22
3	Hàng bách hóa, máy móc, thiết bị, hàng khác	0,40	0,432	0,44	0,35	0,378	0,385
4	Hàng sắt thép đóng kiện, đóng bó	0,35	0,378	0,385	0,35	0,378	0,385



5	Hàng hóa khác	Giá thỏa thuận	0,25	0,27	0,275
---	---------------	----------------	------	------	-------

III. GIÁ DỊCH VỤ KHO | BÃI

1. Giá dịch vụ lưu kho, bãi theo trọng lượng:

Biểu 10:

Đơn vị: USD/tấn/ngày

STT	LOẠI HÀNG	GIÁ LƯU BÃI			GIÁ LƯU KHO		
		NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
1	Hàng rời	0,07	0,0756	0,077	0,10	0,108	0,11
2	Hàng bao, kim khí	0,08	0,0864	0,088	0,15	0,162	0,165
3	Hàng bách hóa, máy móc, thiết bị, hàng khác	0,15	0,162	0,165	0,65	0,702	0,715
4	Hàng sắt thép đóng kiện, đóng bó, tôn cuộn, hàng cấu kiện đóng trong thùng gỗ hoặc pallet.	0,17	0,1836	0,187	0,30	0,324	0,33

- Nếu hàng hóa phải đưa vào kho | bãi để xử lý, phân loại, phơi, sấy thì giá lưu kho | bãi sẽ do hai bên thỏa thuận;
- Đối với hàng nguy hiểm độc hại tại kho | bãi thì đơn giá tăng thêm 35% so với đơn giá tại Biểu 10;
- Trường hợp chủ hàng có yêu cầu che phủ bạt đối với hàng lưu bãi và Cảng có thể đáp ứng được thì giá lưu bãi được tính thêm 0,04 USD/tấn/ngày [chưa gồm VAT];
- Hàng là container: giá thỏa thuận;
- Hàng hóa là xe ô tô, xe chuyên dùng nguyên chiếc: giá thỏa thuận.

2. Giá dịch vụ lưu bãi | kho theo diện tích:

Biểu 11:

Đơn vị: m²/tháng

STT	DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ		
		NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
1	Thuê kho	4,5	4,86	4,95

2	Thuê bãi	2,5	2,7	2,75
---	----------	-----	-----	------

IV. DỊCH VỤ CHO THUÊ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ, PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ TẠI CẢNG

1. Cho thuê theo thời gian:

Thời gian tính phí cho thuê phương tiện, công cụ, dụng cụ được tính kể từ khi phương tiện, công cụ, dụng cụ sẵn sàng hoạt động đến khi kết thúc công việc.

a. Cho thuê xe | cầu bờ:

Biểu 12:

Đơn vị: USD/giờ

STT	LOẠI XE	TÊN THIẾT BỊ	ĐƠN GIÁ		
			NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
1	Xe nâng	Xe nâng loại 3,5 tấn	24,00	25,92	26,40
2		Xe nâng loại < 10 tấn	38,00	41,04	41,80
3		Xe nâng loại ≤ 15 tấn	105,00	113,40	115,50
4		Xe nâng loại ≤ 25 tấn	145,00	156,60	159,50
5	Xe nâng container	Loại 40 tấn	162,00	174,96	178,20
6	Xe xúc đào	Xe xúc đào	81,0	87,48	89,10
7	Xe xúc lật	Xúc lật gầu 1-2m ³	41,0	44,28	45,10
8		Xúc lật gầu 3-5m ³	71,0	76,68	78,10
9		Xúc lật gầu > 5m ³	78,0	84,24	85,80
10	Xe ủi	Xe ủi D41 – loại nhỏ	29,00	31,32	31,90
11		Xe ủi D61 – loại to	38,00	41,04	41,80

12	Xe tưới nước	Loại xe bồn 12 m ³	38,00	41,04	41,80
13	Xe nâng người	-	50,00	54,00	55,00
14	Xe quét rác	CAT262D hoặc AM9D	32,00	34,56	35,20
15	Cầu bờ	-	60,00	64,80	66,00

– Đơn giá trên đã bao gồm nhiên liệu vận hành và công nhân lái máy. Riêng với xe tưới nước [mục 12] đơn giá chưa bao gồm phí cấp nước, phí cấp nước được tính theo đơn giá quy định tại Biểu 4.

b. Cho thuê công cụ, dụng cụ, thiết bị, dịch vụ khác:

Biểu 13:

STT	TÊN THIẾT BỊ DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ			ĐƠN VỊ TÍNH
		NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10 %	
1	Dây cáp	2,20	2,376	2,42	USD/sợi/giờ
2	Dây cáp cầu hàng nặng	4,50	4,86	4,95	USD/sợi/giờ
3	Võng nylon, võng cáp	2,20	2,376	2,42	USD/sợi/giờ
4	Ngoạ 6 khối	5,20	5,616	5,72	USD/giờ
5	Ngoạ 20 khối	13	14,04	14,30	USD/giờ
6	Khung cầu container loại 20'	11,50	12,42	12,65	USD giờ
7	Khung cầu container loại 40'	15,50	16,74	17,05	USD/giờ
8	Ma ní	2,50	2,70	2,75	USD/chiếc/giờ
9	Diện tích cầu bến không vì mục đích xếp dỡ hàng thông qua cảng	3	3,24	3,30	USD/m/giờ

10	Phí công nhân phụ trợ làm hàng	5	5,40	5,50	USD/công nhân/giờ
11	Thuê các phương tiện thiết bị khác: Cảng và khách hàng thỏa thuận cho từng dịch vụ cụ thể.				

2. Cho thuê theo trọng lượng | khối lượng hàng hóa:

Biểu 14:

Đơn vị: USD/tấn

STT	TÊN THIẾT BỊ	ĐƠN GIÁ			
		NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%	
Cho thuê xe vận chuyển nội bộ trong Cảng					
1	Hàng hóa thông thường	1,50	1,62	1,65	
2	Hàng sắt thép, kim loại	1,80	1,944	1,98	
3	Hàng công kênh, siêu trường, siêu trọng	Giá thỏa thuận			
Cho thuê xe nâng làm hàng dưới hầm tàu kho bãi cảng					
1	Xe nâng 3,5 tấn	1,00	1,08	1,10	
2	Xe nâng < 10 tấn	1,10	1,19	1,21	
3	Xe nâng ≤ 15 tấn	1,30	1,40	1,43	
4	Xe nâng ≤ 25 tấn	1,60	1,73	1,76	
Cho thuê cầu bờ			1,00	1,08	1,10

PHẦN NĂM: GIÁ DỊCH VỤ HÀNG CONTAINER

I. GIÁ XẾP DỠ CONTAINER

Biểu 15a: áp dụng cho container nhập khẩu | xuất khẩu | tạm nhập | tái xuất

Đơn vị: USD/container

LOẠI CONTAINER	TÀU ⇄ XE			TÀU ⇄ BÃI		
	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8 %	BAO GỒM VAT 10%	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
20' có hàng	47	50,76	51,70	59	63,72	64,90
20' rỗng	28	30,24	30,80	35	37,80	38,50
40' có hàng	71	76,68	78,10	89	96,12	97,90
40' rỗng	38	41,04	41,80	47	50,76	51,70
Trên 40' có hàng	106	114,48	116,60	132	142,56	145,20
Trên 40' rỗng	56	60,48	61,60	70	75,60	77

Biểu 15b: áp dụng cho container quá cảnh, trung chuyển

Đơn vị: USD/container

LOẠI CONTAINER	TÀU ⇄ XE			TÀU ⇄ BÃI		
	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
20' có hàng	35	37,8	38,5	44	47,52	48,4
20' rỗng	21	22,68	23,1	26	28,08	28,6
40' có hàng	54	58,32	59,4	67	72,36	73,7
40' rỗng	28	30,24	30,8	35	37,8	38,5
Trên 40' có hàng	79	85,32	86,9	99	106,92	108,9

Trên 40' rỗng	42	45,36	46,2	52	56,16	57,2
---------------	----	-------	------	----	-------	------

Các trường hợp tăng thu đơn giá xếp dỡ:

- Xếp dỡ container chứa hàng hoá nguy hiểm, độc hại, [axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, chất phóng xạ, vv...]: tăng 50% đơn giá Biểu 15a và 15b;
- Xếp dỡ container lạnh: tăng thu 35% đơn giá Biểu 15a và 15b. Trường hợp container lạnh không cần cắm điện đơn giá xếp dỡ được tính như container thông thường;
- Xếp dỡ container quá tải quy định [cont 20' > 25 tấn, cont 40'/trên 40' > 30 tấn, chỉ tính trọng lượng hàng]: tăng 20% đơn giá tại Biểu 15a và 15b;
- Xếp dỡ container có một trong các yếu tố chiều dài, chiều rộng, chiều cao vượt quá kích thước của container tiêu chuẩn: tăng 50% đơn giá Biểu 15a và 15b;
- Xếp dỡ, đảo chuyển container trong cùng một hầm tính bằng 25% đơn giá tàu ↔ bãi trong Biểu 15a và 15b;
- Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu [không qua cầu tàu] cước xếp dỡ tính bằng 60% đơn giá tàu ↔ ô tô Biểu 15a và 15b;
- Xếp dỡ container từ hầm tàu này sang hầm tàu khác, container phải đưa lên bờ rồi mới xếp xuống được, cước xếp dỡ tính 2 lần đơn giá tàu ↔ ô tô Biểu 15a và 15b;
- Xếp dỡ container từ tàu đưa vào bãi và xếp xuống tàu khác hoặc xếp lại lên tàu giá tính bằng 200% đơn giá tàu ↔ bãi đơn giá Biểu 15a và 15b trong đó:
 - + Bốc từ tàu đưa vào kho, bãi Cảng: đơn giá bằng 100% đơn giá Biểu 15a và 15b;
 - + Bốc từ kho, bãi Cảng xếp xuống tàu: đơn giá bằng 100% đơn giá Biểu 15a và 15b.
- Trường hợp xếp dỡ nhiều container flatrack xếp chồng lên nhau, cước xếp dỡ được tính bằng một container có hàng cho mỗi lần cầu theo chiều tác nghiệp.

II. GIÁ DỊCH VỤ HỖ TRỢ KIỂM TRA CONTAINER [KIỂM HÓA, GIÁM ĐỊNH, LẤY MẪU ...]

Biểu 16:

Đơn vị: USD/container

LOẠI CONTAINER	ĐƠN GIÁ		
	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
Container ≤ 20'	30	32,4	33
Container ≥ 40'	40	43,2	44

[Bao gồm phí hướng dẫn vị trí, cắt seal, đóng, mở cửa container; không bao gồm đóng rút hàng và nâng hạ container, đơn giá đóng rút hàng và nâng hạ container [nếu phát sinh] được quy định tại Biểu 15 và Biểu 23]

III. GIÁ VẬN CHUYỂN CONTAINER TRONG NỘI BỘ CẢNG:

Biểu 17:

Đơn vị: USD/container

LOẠI CONTAINER	CONTAINER CÓ HÀNG	CONTAINER RỖNG
----------------	-------------------	----------------

	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
Container ≤20'	14,90	16,09	16,39	12,00	12,96	13,20
Container ≥40'	21,50	23,22	23,65	17,40	18,79	19,14

IV. GIÁ CÂN CONTAINER:

Biểu 18:

Đơn vị: USD/container

LOẠI CONTAINER	HÀNG XUẤT			HÀNG NHẬP		
	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
Container ≤ 20'	7	7,56	7,7	11	11,88	12,10
Container ≥ 40'	10	10,80	11	16	17,28	17,60

V. GIÁ VỆ SINH CONTAINER: không bao gồm chi phí vận chuyển và nâng | hạ Container

Biểu 19:

Đơn vị: USD/container

LOẠI CONTAINER	VỆ SINH QUÉT DỌN		
	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
Container ≤ 20'	9,50	10,26	10,45
Container ≥ 40'	15	16,20	16,50

– Trường hợp thu dọn rác tồn trong container, vệ sinh container hàng hóa bụi bặm, khó làm: giá thỏa thuận.

VI. GIÁ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG: hàng hóa bụi bặm, độc hại, khó làm...

Biểu 20:

Đơn vị: USD/container

LOẠI CONTAINER	ĐƠN GIÁ		
	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%

Container ≤ 20'	5,50	5,94	6,05
Container ≥ 40'	8	8,64	8,80

VII. CHẠY ĐIỆN CHO CONTAINER ĐÔNG LẠNH:

Biểu 21:

Đơn vị: USD/container/giờ

LOẠI CONTAINER	ĐƠN GIÁ		
	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
Container ≤ 20'	2,50	2,70	2,75
Container ≥ 40'	3,0	3,24	3,30

VIII. GIÁ LƯU BÃI HÀNG CONTAINER:

Biểu 22:

Đơn vị: USD/container/ngày

LOẠI CONTAINER	CÓ HÀNG			RỎNG		
	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
Container 20'	2,60	2,81	2,86	1,30	1,40	1,43
Container 40'	3,90	4,21	4,29	2,30	2,48	2,53
Container trên 40'	7,80	8,42	8,58	3,90	4,21	4,29

- Thời gian tính phí lưu bãi kể từ khi cầu hạ container xuống bãi từ tàu | xe;
- Miễn phí lưu bãi 03 ngày với hàng container nhập từ tàu | xà lan [không áp dụng miễn phí với container lạnh];
- Miễn phí lưu bãi 02 ngày với hàng container xuất lên tàu | xà lan [không áp dụng miễn phí với container lạnh];
- Đối với container chứa hàng hóa nguy hiểm, độc hại, container quá khổ, quá tải: tăng 50% đơn giá Biểu 22.
- Ngoài các trường hợp trên thì giá lưu bãi được tính theo biểu phí dựa trên thời gian thực tế container lưu trên bãi cảng.

IX. GIÁ NÂNG | HẠ CONTAINER:



Biểu 23:

Đơn vị: USD/container

LOẠI CONTAINER	CÓ HÀNG			RỎNG		
	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%	NGUYÊN GIÁ VAT 0%	BAO GỒM VAT 8%	BAO GỒM VAT 10%
Container 20'	30,0	32,40	33,00	21,0	22,68	23,10
Container 40'	38,0	41,04	41,80	28,0	30,24	30,80
Container trên 40'	43,0	46,44	47,30	34,0	36,72	37,40

- Đối với container chứa hàng hóa nguy hiểm, độc hại, container quá khổ, quá tải: tăng 50% đơn giá Biểu 23.
- Đối với container lạnh: tăng thu 35% đơn giá Biểu 23. Container lạnh không cần cắm điện đơn giá tính như container thông thường.

PHẦN SÁU: CƠ CHẾ ĐIỀU CHỈNH GIÁ DỊCH VỤ

Trường hợp giá dầu nhiên liệu trên thị trường biến động mạnh ảnh hưởng trực tiếp đến đơn giá dịch vụ. Cơ chế điều chỉnh đơn giá do biến động giá dầu nhiên liệu áp dụng đối với các nhóm dịch vụ sau:

Nhóm 1:

- Biểu 7: Dịch vụ xếp dỡ, chuyển tải
- Biểu 14: Dịch vụ cho thuê Phương tiện | Thiết bị tại cảng theo khối lượng [Không bao gồm cho thuê cầu bờ]

Nhóm 2:

- Biểu 17: Dịch vụ vận chuyển container trong nội bộ cảng
- Biểu 23: Dịch vụ nâng hạ container

Nhóm 3:

- Biểu 12: Dịch vụ cho thuê Phương tiện | Thiết bị tại cảng theo thời gian [Không bao gồm cho thuê cầu bờ]

1. Căn cứ giá dầu nhiên liệu tham chiếu:

Loại nhiên liệu: Dầu Đielzen 0,05S-II [Vùng 2]

Nguồn dữ liệu: Giá niêm yết công khai theo thông cáo báo chí chính thức của Petrolimex tại website www.petrolimex.com.vn/ndi/thong-cao-bao-chi.html

2. Nguyên tắc điều chỉnh:

Nhóm 1:

Mức phụ thu cơ sở và đơn giá dịch vụ điều chỉnh áp dụng từ ngày 03/04/2026 được quy định như sau:

Stt	Dịch vụ	Mức phụ thu cơ sở [USD/tấn]
1	Bốc xếp Hàng Hóa từ xe cầu cảng → Tàu thủy hoặc ngược lại	0,06
2	Nâng hạ Hàng Hóa tại kho bãi cảng	0,04
3	Chuyển tải Hàng Hóa từ kho cảng bãi cảng → cầu cảng hoặc ngược lại	0,04

Trường hợp giá dầu Đêzen 0,05S-II vùng 2 biến động so với giá dầu ngày 03/04/2026 chưa bao gồm VAT: 41.630 VND/lít, đơn giá dịch vụ cung cấp sẽ thay đổi tương ứng theo công thức dưới đây:

Đơn giá dịch vụ áp dụng	=	Mức phụ thu cơ sở	x	Tỷ lệ biến động giá dầu (*)	+	Đơn giá trong biểu phí
-------------------------	---	-------------------	---	-----------------------------	---	------------------------

(*) mức tỷ lệ trung bình của các lần biến động giá dầu so với Giá dầu ghi nhận [bất kể tăng hay giảm] kể từ khi bắt đầu đến khi hoàn thành cung cấp dịch vụ cho mỗi lô hàng / chuyển tàu.

Đối với lô hàng / chuyển tàu mà tỷ lệ biến động trung bình của giá dầu Đêzen 0,05S-II vùng 2 giảm đến mức dưới 115% của “giá dầu cơ sở” (**):

Đơn giá dịch vụ áp dụng	=	Đơn giá trong biểu phí	-	Mức phụ thu cơ sở
-------------------------	---	------------------------	---	-------------------

(**) Giá dầu cơ sở là giá dầu Đêzen 0,05S-II tại ngày 01/01/2026, chưa bao gồm VAT: 16.287 VND/lít

Nhóm 2: Trường hợp giá dầu Đêzen 0,05S-II vùng 2 biến động tăng hoặc giảm từ 15% trở lên so với giá dầu 03/04/2026 chưa bao gồm VAT: 41.630 VND/lít, đơn giá dịch vụ sẽ thay đổi tương ứng như sau:

Công thức tính giá điều chỉnh:

Đơn giá mới	=	Đơn giá trong biểu phí	x	[1 + (12% x % biến động giá dầu)]
-------------	---	------------------------	---	-----------------------------------

Trong đó:

% biến động giá dầu được tính dựa trên đơn giá dầu tại thời điểm bắt đầu dịch vụ và đơn giá dầu tại thời điểm ban hành biểu phí.
12% là tỷ trọng chi phí dầu nhiên liệu trong đơn giá của nhóm 2

Nhóm 3: Trường hợp giá dầu Đêzen 0,05S-II vùng 2 biến động tăng hoặc giảm từ 15% trở lên so với giá dầu 03/04/2026 chưa bao gồm VAT: 41.630 VND/lít, đơn giá dịch vụ sẽ thay đổi tương ứng như sau:

Công thức tính giá điều chỉnh:

Đơn giá mới	=	Đơn giá trong biểu phí	x	[1 + (20% x % biến động giá dầu)]
-------------	---	------------------------	---	-----------------------------------

Trong đó:



24

% **biến động giá dầu** được tính dựa trên đơn giá dầu tại thời điểm bắt đầu dịch vụ và đơn giá dầu tại thời điểm ban hành biểu phí.
20% là tỷ trọng chi phí dầu nhiên liệu trong đơn giá của nhóm 3.

Ghi chú:

Giá dịch vụ được xây dựng trên cơ sở chi phí tại thời điểm quyết định ban hành biểu phí và có áp dụng cơ chế điều chỉnh theo biến động giá nhiên liệu.

Mức giá thực tế áp dụng được điều chỉnh theo bảng biến động giá nhiên liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố.

Việc điều chỉnh trong phạm vi cơ chế nêu trên không làm thay đổi bản chất mức giá trong biểu phí.

PHẦN BẢY: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18/09/2026, thay thế Quy định số 004/QĐ.26/NSIP-BGD ngày 03/08/2026. Các văn bản trước đây [nếu có] trái quy định này sẽ được bãi bỏ. Trường các Phòng | Đơn vị căn cứ tình hình thực tế và quy định này để áp dụng thực hiện đúng đối với từng trường hợp cụ thể;
2. Đối với những trường hợp các dịch vụ phát sinh mà trong Biểu giá này chưa quy định thì Cảng thoả thuận thống nhất với khách hàng để áp dụng theo nhóm hàng tương ứng theo quy định của pháp luật;
3. Đối với những khách hàng thường xuyên và có lượng hàng thông qua Cảng với khối lượng lớn, đa dạng về chủng loại, giải phóng hàng nhanh thì sẽ được xem xét áp dụng các chính sách ưu đãi do Chủ tịch Cảng Quốc Tế Nghi Sơn quyết định;
4. Biểu phí và giá dịch vụ trên đây có thể được Chủ tịch Công Ty TNHH Cảng Quốc Tế Nghi Sơn điều chỉnh tùy theo tình hình thị trường tại từng thời điểm, căn cứ vào sự biến động về giá xăng dầu, giá điện, giá vật tư tiêu hao, giá nhiên liệu đầu vào; các chế độ, chính sách đối với người lao động; tính chất phức tạp của việc tác nghiệp hàng hóa; chiến lược kinh doanh; điều chỉnh chính sách ưu đãi với khách hàng./.